

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 29 - 01- 2021.
V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Doãn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

2. Ông Lưu Đức Chung

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Nhật Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Tất - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 801/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Ngọc C**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Mai Thanh D**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt).

NỘI D VU ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Mai Thanh D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai ngày 04/11/2002, do cả hai đều tự nguyện.

Vợ chồng chung sống mâu thuẫn không thể giải quyết được. Chị đã từng nộp đơn xin ly hôn và Tòa án đã hàn gắn đoàn tụ gia đình theo quyết định số 276/2014/QĐST-HNGĐ ngày 02/12/2014 nhưng cuộc sống hôn nhân vẫn không hạnh phúc. Chị cho rằng anh có nhiều mối quan hệ với phụ nữ khác. Chị

cũng không còn tình cảm với anh D. Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh D.

Về con chung: Có 01 con là Mai Thanh H, sinh ngày 28/8/2003, hiện đang sống với chị. Chị C xin nuôi con và không yêu cầu anh Mai Thanh D phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không tranh chấp.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Mai Thanh D: Anh D đã được tổng đạt hợp lệ, niêm yết tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử nhưng anh D vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hạn giải quyết, thu thập chứng cứ, việc xét xử của Hội đồng xét xử, việc tuân theo pháp luật của Thư ký. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Ngọc C và anh Mai Thanh D được xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, anh chị có đăng ký kết hôn nên được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, theo chị C thì anh D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Anh D đã được tòa án thông báo hợp lệ về việc chị C yêu cầu ly hôn nhưng vắng mặt, thể hiện không còn mong muốn hòa giải đoàn tụ gia đình. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của anh chị không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị C là có căn cứ, đề nghị giải quyết theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Cho chị C được ly hôn với D.

Về con chung: Chị C và anh D có 01 người con chung là cháu Mai Thanh H, sinh năm 28/08/2003, hiện cháu H đang sống với chị. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu H, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D chưa có ý kiến trình bày, cháu H có ý kiến mong muốn được ở với chị C. Xét thấy anh D chưa có ý kiến về việc giải quyết con chung, chưa chứng minh điều kiện nuôi con, cháu H có nguyện vọng được ở với chị C. Do đó, giao cháu H cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của các đương sự. Anh D tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị C trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, anh D không có ý kiến trình bày nên không xem xét trong vụ án này.

Về nợ chung: Chị C trình bày không có, anh D không có ý kiến trình bày nên không xem xét trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tranh chấp phát sinh giữa chị C và anh D là tranh chấp ly hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 14/5/2020 nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị C. Anh D đã được tổng đạt hợp lệ, niêm yết tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử nhưng anh D vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị C và anh D.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A., huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54 ngày 04/11/2002, trên cơ sở tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, giữa chị C và anh D chung sống không hạnh phúc và trong quá trình giải quyết vụ án tòa án triệu tập anh D vắng mặt không có lý do thể hiện anh không còn quan tâm đến hôn nhân, không muốn hàn gắn gia đình với chị C nữa. Chị C cho rằng anh D có người phụ nữ khác và không còn tình cảm với anh D. Như vậy, giữa chị C và anh D không còn tình nghĩa vợ chồng, không thể hàn gắn, đoàn tụ được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị C yêu cầu được ly hôn với anh D là có căn cứ chấp nhận, cho ly hôn giữa chị C và anh D

[4] Về con chung: Chị C và anh D có 01 con chung tên là Mai Thanh H, sinh ngày 28/8/2003, hiện đang sống với chị C. Chị C xin được nuôi cháu H và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Cháu H cũng có nguyện vọng ở với mẹ là chị C. Xét chị C có nơi ở ổn định, hiện cháu H đang sinh sống với chị C và anh D không có ý kiến gì thể hiện sự bỏ mặc. Do đó, cần đảm bảo cuộc sống ổn định và đảm bảo lợi ích mọi mặt của cháu, cần giao cháu H cho chị C tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị C không yêu cầu nên tạm thời anh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Chị C khai tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết. Anh D không có lời khai cũng như không gửi yêu cầu gì cho Tòa án nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị C khai không có và theo kết quả xác minh tại địa phương thì trong thời kỳ hôn nhân của anh chị, không có ai tranh chấp với chị C và anh D về nghĩa vụ tài sản nên không xem xét.

[7] Về án phí: Chị C phải chịu án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[8] Đối với ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc C về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với anh Mai Thanh D. Xử cho chị Lê Thị Ngọc C được ly hôn với anh Mai Thanh D.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Mai Thanh H, sinh ngày 28/08/2003. Giao cháu Mai Thanh H cho chị Lê Thị Ngọc C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, tạm thời anh Mai Thanh D không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Mai Thanh D được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

Về án phí: Chị Lê Thị Ngọc C phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004791 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (*đã nộp xong*).

Chị C, anh D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Thị Hằng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Hoa